HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2020/NQ-HĐND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 7 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 2693/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc thông qua Nghị quyết phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020, số 3109/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc bổ sung nội dung ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020, số 3345/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020, đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 về Kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2020 (Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND), với những nội dung cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung:

a) Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND, nhưng có điều chỉnh nội dung đầu tư của các dự án cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Việc điều chỉnh tăng, giảm mức vốn phân bổ cho từng dự án không làm thay đổi tổng các nguồn vốn đã được phân bổ.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

a) Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020: Điều chỉnh giảm danh mục và kế hoạch vốn 10 dự án/chương trình để bổ sung vốn cho 02 dự án/chương trình, với tổng số vốn điều chỉnh là 176.125 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 31.865 triệu đồng;

b) Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 05 dự án; bổ sung kế hoạch vốn để thanh quyết toán cho 01 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 117.235 triệu đồng; trong đó, tăng 27.000 triệu đồng, giảm 31.000 triệu đồng;

c) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2020:

(i) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 08 dự án và bổ sung tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án, với tổng số vốn đề nghị là 38.000 triệu đồng;

(ii) Bổ sung 02 danh mục và điều chỉnh bố trí vốn kế hoạch để triển khai công tác lập quy hoạch của tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017) từ nguồn thu xổ số kiến thiết với tổng số vốn điều chỉnh là 20.000 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm 2.375 triệu đồng;

(iii) Bổ sung 05 danh mục dự án chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục đào tạo lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 04 dự án để bổ sung vốn cho 13 dự án, với tổng số vốn điều chỉnh là 93.600 triệu đồng; trong đó: tăng/giảm là 20.900 triệu đồng;

(iv) Bổ sung 20 danh mục dự án, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh giảm danh mục và kế hoạch vốn 02 dự án/chương trình để bổ sung vốn cho 20 dự án/chương trình, với tổng số vốn điều chỉnh là 88.000 triệu đồng; trong đó, tăng/giảm là 27.985 triệu đồng;

d) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang năm 2020: Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang cho 01 dự án với số vốn 1.371 triệu đồng;

đ) Điều chỉnh kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang năm 2020: Bổ sung 02 danh mục và bổ sung kế hoạch vốn để triển khai thực hiện dự án là 40.000 triệu đồng;

e) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn (từ các nguồn cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn tăng thu ngân sách năm 2019, nguồn tăng thu sử dụng đất và tăng thu xổ số kiến thiết các năm trước chuyển sang) của 01 dự án với tổng số vốn điều chỉnh là 859.205 triệu đồng; trong đó tăng 244.629 triệu đồng.

(Chi tiết điều chỉnh, bổ sung theo các Phụ lục I, II, III, IV đính kèm.)

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2020

1. Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 cho danh mục các công trình sử dụng nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư trung hạn (ngân sách Trung ương), đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 22/2019/NQ-HĐND, với tổng số vốn là 53.000 triệu đồng.

Đối với nguồn vốn được Trung ương bổ sung còn lại tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016 - 2020 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện và trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2020 cho danh mục các dự án theo Quyết định số 755/QĐ-TTg, đảm bảo hoàn thành các thủ tục phân bổ trước ngày 30 tháng 9 năm 2020.

2. Giao bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn vốn còn tồn của giai đoạn 2016 - 2019, với tổng số vốn là 18.964 triệu đồng.

(Chi tiết danh mục công trình theo các Phụ lục V, VI đính kèm.)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa IX - Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

Phụ lục I

Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG CỘNG	**852.511**	**1.096.511**	**315.375**	**71.375**	
A	**ĐIỀU CHỈNH TRONG PHẠM VI NGHỊ QUYẾT 22/2019/NQ-HĐND**	**237.935**	**195.935**	**29.375**	**71.375**	
I	**Điều chỉnh nội dung đầu tư**	**15.000**	**15.000**			
1	Trường THPT Nhuận Phú Tân	15.000	15.000			Thu hồi vốn tạm ứng ngân sách tỉnh là 881 triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
2	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu					Điều chỉnh tên chủ đầu tư dự án trong Phụ lục 1.c (điều chỉnh từ BQLDA đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp thành Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu) cho phù hợp với các Quyết định chủ trương/dự án đầu tư
II	**Điều chỉnh kế hoạch vốn nguồn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại quyết định số 40/2015/QĐ-TTg**	**121.235**	**117.235**	**27.000**	**31.000**	
1	Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	5.137	2.137		3.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
2	Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long (MD-ICRSL) WB9	20.098	5.098		15.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Ba Tri	17.000	14.000		3.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình kiên cố hóa trường lớp học mẫu giáo, tiểu học huyện Thạnh Phú	22.000	15.000		7.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
5	Trường PTCS Tân Mỹ	7.000	4.000		3.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
6	Dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc các sở, ngành tỉnh Bến Tre (6 sở)	50.000	77.000	27.000		Tăng vốn để thanh quyết toán công trình
III	**Điều chỉnh kế hoạch vốn Xổ số kiến thiết**	**81.700**	**43.700**		**38.000**	
1	Tái định cư di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre	8.000	4.000		4.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
2	Gia cố sạt lở đê Tân Bắc xã Tân Phú và đê Cồn Dơi xã Phú Đức huyện Châu Thành	10.000	6.000		4.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
3	Đường ĐH.11 (từ ĐH.10 nối dài đến ĐT.887)	10.000	7.000		3.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
4	Đường giao thông kết hợp đê chống lũ, xâm nhập mặn các xã Tân Thành Bình - Thạnh Ngãi - Phú Mỹ, huyện Mỏ Cày Bắc (giai đoạn 1)	10.000	7.000		3.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
5	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Định, ĐH10 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến Bình Thành)	10.000	7.000		3.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
6	Xây dựng Cầu Phú Long trên ĐT.883	4.200	1.200		3.000	Giảm vốn do công trình hoàn thành

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
7	Xây dựng Cầu Thừa Mỹ trên ĐT.886	9.500	2.500		7.000	Giảm vốn do công trình hoàn thành
8	Nâng cấp, chuyển chất liệu Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre	10.000	3.000		7.000	Giảm vốn do chưa lựa chọn nhà thầu thi công
9	Xây dựng Khu lưu niệm Nguyễn Sinh Sắc tại Khu di tích Chùa Tuyên Linh	10.000	6.000		4.000	Giảm vốn do chưa có khối lượng thanh toán
IV	**Bổ sung danh mục và điều chỉnh bố trí vốn kế hoạch để triển khai công tác lập quy hoạch của tỉnh (theo Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017)**	**20.000**	**20.000**	**2.375**	**2.375**	
1	Triển khai công tác lập quy hoạch tỉnh Bến Tre	20.000	17.625		2.375	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
2	Lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đến năm 2030		1.900	1.900		Bố trí theo Công văn số 165/UBND-TCĐT ngày 12/01/2018
3	Lập đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre		475	475		Bố trí theo Công văn số 504/UBND-TCĐT ngày 01/02/2016
B	**Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu sử dụng đất các năm trước chuyển sang**		**1.371**	**1.371**		
1	Tiểu dự án GPMB công trình Trung tâm Hội chợ triển lãm tỉnh Bến Tre		1.371	1.371		Thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh là 1.007 triệu đồng
C	**Bổ sung danh mục và kế hoạch vốn nguồn XSKT và nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang năm 2020**	**-**	**40.000**	**40.000**	**-**	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Xây dựng bến phà tạm để giải quyết ùn tắc giao thông trong thời gian xây dựng cầu Rạch Miễu 2		35.000	35.000		Bổ sung vốn để thực hiện dự án
2	Trường THCS Thới Lai, huyện Bình Đại		5.000	5.000		Bổ sung vốn để thực hiện dự án
D	**Bổ sung kế hoạch vốn từ các nguồn cân đối NSĐP theo tiêu chí, nguồn XSKT, tăng thu ngân sách năm 2019, nguồn tăng thu sử dụng đất và nguồn tăng thu XSKT các năm trước chuyển sang năm 2020**	**614.576**	**859.205**	**244.629**	**-**	

STT	Tên dự án, công trình	Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch năm 2020			Lý do điều chỉnh tăng, giảm
			Tổng cộng	Trong đó		
				Điều chỉnh tăng vốn	Điều chỉnh giảm vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	614.576	859.205	244.629		Nguồn vốn bổ sung gồm vốn cân đối 4.000 triệu đồng; vốn XSKT 38.000 triệu đồng; tăng thu ngân sách 120.000 triệu đồng; vốn tăng thu sdd là 2.629 triệu đồng; vốn tăng thu XSKT là 80.000 triệu đồng

PHỤ LỤC II

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ Tăng cường cơ sở vật chất ngành Giáo dục đào tạo lồng ghép hỗ trợ Chương trình nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-	-	-	**368.662**	**63.000**	**60.000**	**93.600**	**93.600**	**20.900**	**20.900**	-
A	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**				-	-	-	-	**368.662**	**63.000**	**60.000**	**93.600**	**92.200**	**19.500**	**20.900**	
1	Trường THCS Sơn Phú	C		BQLDA công trình XD&DD	Giồng Trôm	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2614/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	25.000	13.000	10.000	9.500	3.500		6.000	Thanh quyết toán công trình

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Trường THCS Tân Hưng	C		BQLDA công trình XD&DD	Xã Tân Hưng, Ba Tri	phòng học, phòng chức năng + HMP	2018 - 2020	2216/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	30.814	12.000	12.000	14.700	10.200		4.500	Chưa có khối lượng thanh toán
3	Đầu tư xây dựng mới 02 dãy phòng học Trường Cao đẳng Bến Tre	B		BQLDA công trình XD&DD	xã Sơn Đông, TPBT	02 dãy phòng học	2019 - 2021	2239/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	38.446	20.000	20.000	10.600	11.100	500		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Trường THCS Bùi Sĩ Hùng	B		BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thới	phòng học, phòng chức năng + HMP	2019 - 2021	2342/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	35.577	18.000	18.000	14.000	5.000		9.000	Chưa có khối lượng thanh toán
5	Trường THCS Phước Mỹ Trung	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Phước Mỹ Trung	16 phòng lý thuyết + 05 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2389/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	19.994			4.000	7.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
6	Trường TH Nhuận Phú Tân 2	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Nhuận Phú Tân	10 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2356/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	20.992			4.000	6.500	2.500		
7	Trường Tiểu học Minh Đức	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Minh Đức	16 phòng lý thuyết + 09 phòng chức năng,	2020-2022	2188/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	22.990			4.000	6.500	2.500		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
						các hạng mục phụ, thiết bị										
8	Trường TH An Hiệp	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	20 phòng lý thuyết + 13phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.914			4.000	6.500	2.500		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Trường THCS An hiệp	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Hiệp, huyện Châu Thành	18 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2328/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.962			4.000	6.500	2.500		
10	Trường Tiểu học An Bình Tây	C		BQLDA công trình XD&DD	xã An Bình Tây, huyện Ba Tri,	24 phòng lý thuyết + 13 phòng chức năng,	2020-2022	2334/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.500			4.000	7.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
						các hạng mục phụ, thiết bị										
11	Trường THCS Bình Thắng	C		BQLDA công trình XD&DD	xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	13 phòng lý thuyết + 16 phòng chức năng, các hạng mục phụ, thiết bị	2020-2022	2333/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	29.960			4.000	7.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
12	Trường THCS Thị Trấn Thạnh Phú	B		UBND huyện Thạnh Phú	Thạnh Phú	816 học sinh	2019-2022	1107/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	55.513			16.800	15.400		1.400	Giảm vốn do chưa tổ chức đấu thầu thi công
B	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**												**1.400**	**1.400**		
1	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng, xã Lộc Thuận			UBND huyện Bình Đại	Bình Đại	-	-	-					300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Sửa chữa, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị trường Trung học cơ sở Đỗ Nghĩa Trọng, xã Lộc Thuận				Bình Đại								200	200		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư
3	Trường Mầm non Mỹ Thạnh			UBND huyện Ba Tri	Ba Tri	-	-	-					300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư

STT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công hết kế hoạch 2019		Kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
								Số QĐ, ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Kế hoạch năm 2019					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Trường Tiểu học Mỹ Thạnh				Ba Tri								300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư
5	Trường Trung học cơ sở Mỹ Thạnh				Ba Tri								300	300		Bổ sung vốn chuẩn bị đầu tư

PHỤ LỤC III

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn Ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng							**55.631**	**44.505**	**8.609**	**8.609**	**176.125**	**176.125**	**31.865**	**31.865**	
	Thực hiện dự án							**55.631**	**44.505**	**8.609**	**8.609**	**176.125**	**176.125**	**31.865**	**31.865**	
I	**Huyện Chợ Lách**							**16.952**	**13.562**	**4.200**	**4.200**	**9.355**			**9.355**	
	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020							***16.952***	***13.562***	***4.200***	***4.200***	***9.355***			***9.355***	Điều chỉnh giảm danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	7745251	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa		2019-2021	174/QĐ-SXD, 31/10/2018	9.958	7.966	2.500	2.500	5.460			5.460	đối tượng phân bổ vốn theo Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa; Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng	7739453	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa		2019-2021	178/QĐ-SXD, 31/10/2018	6.994	5.595	1.700	1.700	3.895			3.895	
II	**Huyện Mỏ Cày Bắc**							**11.900**	**9.520**			**6.000**			**6.000**	
	Công trình khởi công mới							***11.900***	***9.520***			***6.000***			***6.000***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019	7.200	5.760			3.000			3.000	
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019	4.700	3.760			3.000			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Trung A															
III	**Huyện Mỏ Cày Nam**							**12.625**	**10.100**			**6.000**			**6.000**	
	Công trình khởi công mới							***12.625***	***10.100***			***6.000***			***6.000***	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	-	2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.625	5.300			3.000			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	-	2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	-	-	3.000			3.000	
IV	**Huyện Ba Tri**							**7.554**	**6.043**	**4.409**	**4.409**	**1.630**			**1.630**	Điều chỉnh giảm danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp đối tượng phân bổ

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020							***7.554***	***6.043***	***4.409***	***4.409***	***1.630***			***1.630***	vốn theo Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Mỹ Chánh	7742492	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh		2018 - 2020	166/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.754	3.003	2.009	2.009	990			990	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo hội trường Văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã An Phú Trung	7728316	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung		2018 - 2020	165/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.800	3.040	2.400	2.400	640			640	
V	**Huyện Châu Thành**							**6.600**	**5.280**			**3.000**			**3.000**	
	Công trình khởi công mới							***6.600***	***5.280***			***3.000***			***3.000***	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280			3.000			3.000	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
VI	**Các dự án nhóm C quy mô nhỏ**											**90.394**	**116.379**	**25.985**		Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
VII	**Vốn thực hiện đề án đặc thù (vốn dự phòng)**											**59.746**	**59.746**			Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
a)	***Hỗ trợ công trình thực hiện đạt chuẩn ấp nông thôn mới theo Quyết định 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ***											50.006	**55.886**	**5.880**		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
b)	***Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng hợp tác xã theo Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ***											9.740	**3.860**		**5.880**	Giảm vốn do 01 dự án chưa hoàn chỉnh thủ tục đầu tư

PHỤ LỤC IV
Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 từ nguồn thu xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng	**-**	**-**	-	-	**-**	**-**	**221.877**	**189.240**	**8.609**	**8.609**	**88.000**	**88.000**	**27.985**	**27.985**	
	Thực hiện dự án							**76.119**	**62.944**	**8.609**	**8.609**	**88.000**	**86.000**	**25.985**	**27.985**	
I	**Huyện Châu Thành**				**-**		**-**	**6.600**	**5.280**				**3.000**	**3.000**		Điều chỉnh tăng danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp đối tượng phân bổ vốn theo
	Công trình khởi công mới				**-**		**-**	***6.600***	***5.280***				***3.000***	***3.000***		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã An Hóa và xây dựng mới Hội trường văn hóa xã, các phòng chức năng		UBND huyện Châu Thành	xã An Hóa		2020-2022	196/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.600	5.280				3.000	3.000		Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
II	**Huyện Ba Tri**							**7.554**	**6.043**	**4.409**	**4.409**		**1.630**	**1.630**		
	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020							***7.554***	***6.043***	***4.409***	***4.409***		***1.630***	***1.630***		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo Hội trường văn hóa thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng xã Mỹ Chánh	7742492	UBND huyện Ba Tri	Xã Mỹ Chánh		2018 - 2020	166/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.754	3.003	2.009	2.009		990	990		
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; nâng cấp, cải tạo hội trường Văn hóa đa năng và xây dựng các phòng chức năng	7728316	UBND huyện Ba Tri	Xã An Phú Trung		2018 - 2020	165/QĐ-SXD, 26/10/2018	3.800	3.040	2.400	2.400		640	640		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	xã An Phú Trung															
III	**Huyện Chợ Lách**							**16.952**	**13.562**	**4.200**	**4.200**		**9.355**	**9.355**		
	Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2020							*16.952*	*13.562*	*4.200*	*4.200*		*9.355*	*9.355*		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Nghĩa; Xây dựng Hội trường văn hóa đa năng và các phòng chức năng	7739453	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa		2019-2021	178/QĐ-SXD, 31/10/2018	6.994	5.595	1.700	1.700		3.895	3.895		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã; Nâng cấp sửa chữa Nhà văn hóa xã và xây dựng các phòng chức năng xã Vĩnh Hòa	7745251	UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa		2019-2021	174/QĐ-SXD, 31/10/2018	9.958	7.966	2.500	2.500		5.460	5.460		
IV	**Huyện Mỏ Cày Bắc**							**11.900**	**9.520**				**6.000**	**6.000**		
	Công trình khởi công mới							***11.900***	***9.520***				***6.000***	***6.000***		
1	Nâng cấp sửa chữa trụ sở UBND xã; sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Tân Bình		2020-2022	191/QĐ-SXD, 31/10/2019	7.200	5.760				3.000	3.000		Điều chỉnh tăng danh mục và vốn phân bổ cho các dự án để phù hợp đối tượng phân bổ vốn theo

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Tân Bình															Quyết định 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Hưng Khánh Trung A		UBND huyện Mỏ Cày Bắc	xã Hưng Khánh Trung A		2020-2022	190/QĐ-SXD, 31/10/2019	4.700	3.760				3.000	3.000		
V	**Huyện Mỏ Cày Nam**							**12.625**	**10.100**				**6.000**	**6.000**		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Công trình khởi công mới							*12.625*	*10.100*				*6.000*	*6.000*		
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, mở rộng Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng xã Minh Đức		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Minh Đức	-	2020-2022	201/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.625	5.300				3.000	3.000		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã; Nâng cấp, sửa chữa Hội trường văn hóa xã thành Nhà văn hóa đa năng và xây dựng mới 05 phòng chức năng, xã Phước Hiệp		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Phước Hiệp	-	2020-2022	202/QĐ-SXD, 31/10/2019	6.000	4.800	-	-		3.000	3.000		
VI	**Huyện Thạnh Phú**							**20.488**	**18.439**			**8.000**	**6.000**		**2.000**	
	Công trình khởi công mới							***20.488***	***18.439***			***8.000***	***6.000***		***2.000***	

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.01 (Lộ Chùa - Bình Khánh - Phú Long Phụng - Minh Đức), xã Phú Khánh		UBND huyện Thạnh Phú	Xã Phú Khánh	cấp A	2020-2022	2290/QĐ-UBND, 18/10/2019	20.488	18.439			8.000	6.000		2.000	Giảm vốn do tiến độ thực hiện chậm
VII	**Hỗ trợ đề án GTNT theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới (Đề án 3333) và các dự án nhóm C quy mô nhỏ**											**80.000**	**54.015**		**25.985**	Giảm vốn để bố trí các dự án trụ sở, NVH xã. Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
	Chuẩn bị đầu tư							**145.758**	**126.296**				**2.000**	**2.000**		
I	**Huyện Bình Đại**							**74.000**	**65.200**				**950**	**950**		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước Đường ĐX.01, xã Lộc Thuận		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				10.000	9.000				200	200		
2	Đường ĐX.03 liên xã Phú Vang - Lộc Thuận - Định Trung (đoạn từ Cầu Treo đến sông Cả Cao), xã Lộc Thuận		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				50.000	45.000				500	500		
3	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lộc Thuận, huyện		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				11.000	8.800				200	200		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Bình Đại															
4	Xây dựng mới Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Lộc Thuận, huyện Bình Đại		UBND huyện Bình Đại	xã Lộc Thuận				3.000	2.400				50	50		
II	**Huyện Ba Tri**							**71.758**	**61.096**				**1.050**	**1.050**		
1	Đường ĐX.02 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				10.566	9.509				200	200		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Nâng cấp, mở rộng và hệ thống cống dọc Đường ĐX.03 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Nhơn), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				5.104	4.594				100	100		
3	Đường ĐX.04 (Đoạn từ HL.12 đến giáp ranh xã Mỹ Chánh), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				25.188	22.669				250	250		
4	Đường ĐX.05 (đoạn từ ĐX.02 đến ĐX.03), xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				6.870	6.183				100	100		

STT	Tên dự án/công trình	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Kế hoạch năm 2020	Kế hoạch năm 2020 điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Ghi chú
							Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019					
								Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NS cấp tỉnh							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
5	Xây dựng Đường ĐA.02; ĐA.03 và ĐA.04, xã Mỹ Thạnh		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				10.830	7.581				200	200		
6	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				9.000	7.200				150	150		
7	Xây dựng Hội trường đa năng và các phòng chức năng xã Mỹ Thạnh, huyện Ba Tri		UBND huyện Ba Tri	xã Mỹ Thạnh				4.200	3.360				50	50		

PHỤ LỤC V
DANH MỤC CÔNG TRÌNH
PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thanh toán nợ đọng XDCB	*Thu hồi vốn ứng trước*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
-	**TỔNG SỐ**	**-**	**-**	**-**	-	-	-	-	**570.000**	**516.000**	**53.000**	**-**	**-**	**53.000**	-
	NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016 - 2020			**-**	-	-	-	-	**570.000**	**516.000**	**53.000**			**53.000**	-
	Thực hiện dự án		**-**	**-**	-	-	-	-	**240.000**	**216.000**	**50.000**			**50.000**	-
	Dự án khởi công mới 2017 - 2020 hoàn thành sau giai đoạn		-	-	-	-	-	-	*240.000*	*216.000*	*50.000*			*50.000*	-

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thanh toán nợ đọng XDCB	*Thu hồi vốn ứng trước*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Trung tâm chính trị hành chính huyện Mỏ Cày Nam	B		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	huyện Mỏ Cày Nam	NLV huyện ủy, UBND huyện, khối Đoàn thể và các hạng mục phụ	2020-2024	QĐ đầu tư số 1111/QĐ-UBND ngày 15/5/2020	240.000	216.000	50.000			50.000	
	Chuẩn bị đầu tư		**-**	**-**	-	-	-	-	**330.000**	**300.000**	**3.000**			**3.000**	-

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu			Giao bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch vốn năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW			
												Thanh toán nợ đọng XDCB	*Thu hồi vốn ứng trước*		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Cầu Rạch Vong	B		Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	Thành phố Bến Tre	Cầu BTCT +BTCT dự ứng lực, tải trọng HL93	2021 - 2024	QĐ phê duyệt chủ trương số 1063/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	330.000	300.000	3.000			3.000	

PHỤ LỤC VI

Giao bổ sung kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2020 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia từ nguồn vốn còn tồn của giai đoạn 2016 - 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến KH 2019		Giao bổ sung kế hoạch năm 2020	Ghi chú
								Số quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng	Trong đó KH 2019		
									Tổng số	Trong đó: NSTW				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ												**18.964**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (các dự án nhóm C quy mô nhỏ)												15.295	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (các dự án nhóm C quy mô nhỏ)												3.669	